

CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM CÁC GIỐNG LÚA TẠI PHƯỜNG TRÀ NÓC - QUẬN BÌNH THỦY THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bảo Thạnh, Phan Thị Anh Thơ và Lê Ánh Ngọc

Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu

Trong khuôn khổ hợp tác giữa Phân viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu với Trung tâm Phòng chống thiên tai Châu Á (ADPC), xuất phát từ nhu cầu thực tế cần có giống lúa năng suất chất lượng cao phục vụ sản xuất, Trạm Khí tượng Nông nghiệp và Lắng đọng Axit Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã tiến hành 3 thí nghiệm để so sánh khả năng thích nghi và năng suất của một số giống lúa (MTL480, MTL680, OM1490, OM10148, AP2010) với giống địa phương IR50404. Qua 3 thí nghiệm được thực hiện tại Trà Nóc, bài báo đã chọn được giống AP2010 có năng suất chất lượng cao có thể thay thế giống lúa phẩm chất thấp IR50404 và phù hợp với mô hình canh tác có sử dụng màng phủ nông nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế cao và bền vững với môi trường.

Từ khóa: giống lúa, IR50404, AP2010.

1. Mở đầu

Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Cần Thơ có diện tích canh tác nông nghiệp là 72,5 ha, trong đó 80% là diện tích trồng lúa, chủ yếu sử dụng giống lúa IR50404. Giống lúa IR50404 là giống có phẩm chất thấp (cứng cơm, bạc bụng...) không đạt yêu cầu xuất khẩu nên, giá bán thấp, nông dân trồng không có hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, giống lúa IR50404 được trồng rất lâu đời, người dân chủ yếu tự giữ giống lại trồng nên xảy ra hiện tượng lẫn tạp, thoái hóa giống. Do đó, việc tìm ra giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt, thích nghi điều kiện địa phương để thay thế giống IR50404 là rất cần thiết.

Điều kiện khí hậu của Trà Nóc nói riêng và ĐBSCL nói chung rất thích hợp canh tác lúa. Tuy nhiên, những năm gần đây, biến đổi khí hậu làm cho hệ sinh thái nông nghiệp bị ảnh hưởng xấu đi. Vì vậy, nghiên cứu các biện pháp canh tác lúa vừa mang lại hiệu quả cao, vừa đảm bảo bền vững với môi trường là nền tảng vững chắc để phát triển nông nghiệp.

2. Phương tiện và phương pháp

2.1. Phương tiện

a. Thời gian: Thí nghiệm 1 (TN1): tháng 11/2013 đến tháng 01/2014; thí nghiệm 2 (TN2): tháng 3/2014 đến tháng 7/2014; thí nghiệm 3 (TN3): tháng 10/2014 đến tháng 3/2015

b. Địa điểm

- Thí nghiệm 1, 2 được thực hiện tại Trạm Khí tượng Nông nghiệp và Lắng đọng Axit ĐBSCL tại phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Cần Thơ.

- Thí nghiệm 3: tại 4 ruộng nông tại 4 địa điểm khác nhau của phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Cần Thơ

c. Các giống lúa: MTL480, MTL680, OM1490, OM10148, AP2010, MTL566 và giống đối chứng địa phương IR50404.

2.2. Phương pháp thí nghiệm

TN1: bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên 3 lần lặp lại và 18 nghiệm thức, một giống được bố trí 3 lô. Canh tác theo cây 20 cm x 20 cm; TN2: bố trí 2 lần lặp lại gồm 2 giống AP2010 và IR50404. Canh tác theo theo phương pháp sạ hàng; TN3: có màng phủ và không màng phủ, 1 lần lặp lại tại 4 hộ nông dân. Phương pháp bố lỗ theo khoảng cách 20 cm x 20 cm, đường kính lỗ trên màng phủ 42 cm.

2.3. Phương pháp lấy chỉ tiêu

- Mỗi tuần ghi nhận chỉ tiêu về: chiều cao cây, đếm số chồi ở các lô thí nghiệm

- Đánh giá chỉ tiêu nông học, năng suất và thành phần năng suất[5].

- Chiều dài và chiều rộng hạt gạo theo phương pháp của IRRI [7].

- Độ bền thể gel theo phương pháp của Tang et

al. [8].

- Độ trở hồ theo phương pháp của IRRI [3].
- Hàm lượng amylase theo phương pháp của Cagampang và Rodriguez [6].
- Hàm lượng protein (%) theo phương pháp của Lowry.O.H [9].
- Ghi nhận chỉ tiêu cỏ và chi phí tính hiệu quả kinh tế thí nghiệm 3.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. TNI

Thực nghiệm so sánh 5 giống với giống IR50404.

a. *Đặc tính nông học của các giống lúa thí nghiệm trong vụ đông xuân 2013 – 2014*

Thời gian sinh trưởng: Trung bình thời gian sinh trưởng các dòng lúa thí nghiệm là 89 ngày, biến động trong khoảng 85-95 ngày, thuộc nhóm A1. Giống đối chứng IR50404 cũng có thời gian sinh trưởng 90 ngày. Nhìn chung, thời gian sinh trưởng của 6 giống lúa thí nghiệm này hầu hết thuộc nhóm lúa ngắn ngày, phù hợp với điều kiện canh tác ở ĐBSCL.

- Chiều cao cây: Kết quả thí nghiệm cho thấy chiều cao cây trung bình của các giống lúa (bảng 1) là 84,2 cm. Trong thí nghiệm này, việc chọn chiều cao cây đi đôi với chọn lọc tính đổ ngã. Ghi nhận vào thời gian thu hoạch cho thấy các dòng lúa thể hiện cứng cây, không đổ ngã.

Bảng 1. Một số đặc tính nông học của 6 giống lúa thí nghiệm

STT	Giống/dòng	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Chiều dài bông (cm)
1	MTL560	87	83,73 a	19,6 b
2	MTL372	85	82,00 b	19,44 b
3	OM5451	95	84,40 a	19,29 b
4	OM10148	90	84,60 a	20,26 b
5	AP2010	87	84,33 a	22,62 a
6	IR50404	89	86,10 a	19,5 b
	Trung bình	89	84,2	20,1

- Chiều dài bông: Giống có chiều dài bông biến thiên trong khoảng 19,29 - 22,62 cm, trung bình 20,1 cm. Dài nhất là giống AP 2010, có chiều dài bông 22,62 cm trong lúc giống đối chứng IR50404 có chiều dài bông là 19,5 cm.

b. *Thành phần năng suất*

- Số bông/m²: Dựa vào kết quả trình bày trong (Bảng 2) cho số bông/m² biến thiên từ 346 - 464 bông/m² và có khác biệt có ý nghĩa 5% giữa các dòng lúa thí nghiệm. Cao nhất là giống đối chứng IR 50404 (464 bông).

- Hạt chắc/bông: Kết quả được trình bày ở bảng 2 cho thấy, số hạt chắc/bông của bộ lúa thí

nghiệm biến thiên từ 68,33 – 84,67 hạt, trung bình khác biệt có ý nghĩa 5% giữa các giống/dòng thí nghiệm. Giống đối chứng IR50404 có 73,3 hạt chắc/bông, được đánh giá trung bình so với giống AP 2010 84,67 hạt chắc trên bông và giống OM 10418 (80 hạt chắc/bông).

- Tỷ lệ hạt chắc: Bộ giống thí nghiệm có tỷ lệ hạt chắc biến thiên từ 63,07% – 82%. Giống đối chứng IR50404 có tỷ lệ hạt chắc 79,4%. Giống OM 10418, AP2010 và IR50404 đều có tỷ lệ hạt chắc cao. Đó là các giống hứa hẹn cho tiềm năng năng suất cao phù hợp với nhận định trên.

Bảng 2. Thành phần năng suất lúa vụ đông xuân 2013 – 2014

STT	Giống	Các thành phần năng suất			
		Số bông/m ²	Số hạt chắc/bông	% Hạt chắc	TL 1000 hạt (g)
1	MTL560	355,67de	75,0bc	70,4b	26,4a
2	MTL372	346,00e	70,0cd	68,8c	25,56c
3	OM5451	423,67b	68,33d	63,07c	25,53c
4	OM10148	387,67c	80,0ab	78,3a	25,7bc
5	AP2010	377,67cd	84,67a	82,00a	26,13ab
6	IR50404	464,67a	73,33cd	79,4a	23,27d

- Trọng lượng 1000 hạt: Kết quả (bảng 2) cho thấy bộ giống thí nghiệm có trọng lượng 1000 hạt biến thiên từ 23,27 - 26,4 gam và có sự khác biệt ý nghĩa thống kê 5%. Các giống lúa có trọng lượng 1000 hạt nhỏ đến lớn trong đó giống MTL 560 (2,4 g) và giống AP2010 (26,13 g) có trọng lượng 1000 hạt cao hơn giống đối chứng IR 50404 (23,27 g) nhưng nhìn chung các giống đều đa dạng, phù hợp với xu hướng của người sản xuất và người tiêu dùng hiện nay.

Số liệu khí tượng đông xuân 2013 - 2014 được ghi nhận nhiệt độ trung bình là 25,8^oC (ở nhiệt độ 20 - 30^oC, cây lúa phát triển tốt). Từ giai đoạn ngâm sữ đến giai đoạn chín hoàn toàn, tổng số giờ nắng 196,8 giờ; tổng nhiệt độ là 5535^oC; nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất, nhiệt độ trung bình được ghi nhận ở 3 thời kỳ ngâm sữ, chắc xanh và chín hoàn toàn lần lượt là 31,9^oC; 24,4^oC và 25,2^oC. Số giờ nắng trung bình cả vụ là 6,8 giờ thuận lợi đối với giống trồng ngắn và vừa. Các yếu tố khí tượng thuận lợi cho cây lúa giai đoạn cấu thành năng suất được ghi nhận số hạt chắc trên bông và trọng lượng 1000 hạt. Lượng mưa trong giai đoạn mọc mầm: 13 mm; giai đoạn năm lá: 8,8 mm và giai đoạn hình thành dón: 0,5 mm. Vụ đông xuân là vụ chính trong năm tuy trong vụ ít mưa nhưng cả vụ được tưới bằng nước triều ngọt, các yếu tố về nhiệt và bức xạ đều đảm bảo yêu cầu cho cây lúa

sinh trưởng và phát triển.

c. Năng suất thực tế

- Năng suất lúa là sự hợp thành của nhiều yếu tố, để có năng suất cao đòi hỏi các yếu tố cấu thành năng suất phải tốt. Trong cùng điều kiện khí tượng được ghi nhận tại Trạm, kết quả năng suất thực tế của 6 giống biến thiên trong khoảng từ 6 -7,63 tấn/ha; năng suất trung bình là 76,92 tấn. Trong đó, năng suất thực tế của giống đối chứng là 7,1 tấn/ha.

- Theo (bảng 2 và 3), ta thấy các giống có năng suất cao kể trên nhờ vào từng thành phần năng suất. Ngoài giống đối chứng địa phương, thí nghiệm được ghi nhận giống OM 10418 và AP2010 có số hạt chắc/bông và tỉ lệ hạt chắc cao (cao hơn hoặc tương đương với giống đối chứng). Qua khảo sát 5 giống, giống AP2010 có khả năng thích nghi điều kiện khí hậu tại quận Bình Thủy và năng suất tương cao hơn giống đối đã được chọn để khảo sát tiếp trong vụ tiếp theo.

3.2. TN2

Đánh giá năng suất và phẩm chất 2 giống lúa AP2010 và IR50404 trên diện tích 500 m²

a. Kết quả năng suất và thành phần năng suất

Bảng 4 trình bày một số chỉ tiêu nông học và thành phần năng suất, năng suất của hai giống AP2010 và giống đối chứng IR50404 trên khu vực thử nghiệm.

Bảng 3. Năng suất thực tế của 6 giống vụ đông xuân 2013 – 2014

STT	Giống	NSTT (tấn/ha)
1	MTL560	6,47d
2	MTL372	6,00e
3	OM5451	6,93c
4	OM10148	7,37ab
5	AP2010	7,63a
6	IR50404	7,1bc
TB		6,92

Bảng 4. Một số chỉ tiêu nông học và năng suất của 2 giống lúa vụ xuân hè 2014

Giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Dài bông (cm)	Số bông/m ²	Số hạt chắc/ bông	% Hạt chắc	TL 1000 hạt (g)	NSTT (tấn/ha)
AP2010	86	81	21	298	162	84	25,6	6,4
IR50404	88	78	20,2	277,5	154	81	23,05	6,15

Tiến hành so sánh hai giá trị trung bình các chỉ tiêu của 2 giống trên cho thấy: các chỉ tiêu nông học và năng suất của giống AP2010 đều cao hơn so với giống IR50404 (bảng 4). Bên

cạnh đó, thời gian sinh trưởng cũng bằng với IR50404. Do đó, giống AP2010 hoàn toàn có thể đưa ra sản xuất thay thế giống IR50404 đang bị thoái hóa.

Bảng 5. Một số đặc tính phẩm chất của 2 giống khảo nghiệm

STT	Giống/dòng	Hàm lượng Amylose (%)	Hàm lượng Protein (%)	Độ trở hồ (cấp)
1	IR50404	20,77	6,34	5
2	AP2010	8,83	6,69	3

(Số liệu được phân tích tại Phòng thí nghiệm Chọn giống thực vật và Ứng dụng công nghệ sinh học - Đại học Cần Thơ)

b. Kết quả phẩm chất của 2 giống lúa AP2010 và IR50404

- **Hàm lượng amylose:** Hàm lượng amylose của giống AP2010 được đánh giá là rất thấp (3 - 10%), thuộc phân nhóm gạo dẻo. Còn giống IR50404 có hàm lượng amylose khá cao (>20%). Do đó, giống AP2010 có hàm lượng amylose thấp hơn 20% rất phù hợp với sở thích của người trồng lúa ở nhiều quốc gia.

- **Độ trở hồ:** Kết quả trình bày ở bảng 5 cho thấy, nhiệt trở hồ của giống AP2010 được đánh giá là cao (cấp 3), gạo có nhiệt trở hồ cao có phẩm chất nấu tốt. Giống IR50404 có độ trở hồ

cấp 5, thuộc phân nhóm trung bình. Độ trở hồ cho biết khả năng trương nở của hạt gạo khi nấu.

- **Hàm lượng protein:** Kết quả phân tích hàm lượng protein của 2 giống lúa thí nghiệm được đánh giá là tương đương nhau (6,34 – 6,69%). Đây là 2 giống lúa có hàm lượng protein ở mức trung bình.

- **Chiều dài và hình dạng hạt gạo:** Giống lúa AP2010 có kích thước hạt thuộc phân nhóm thon dài, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và quốc tế, giống IR50404 thuộc nhóm trung bình.

Bảng 6. Kích thước hạt gạo của 2 giống lúa thí nghiệm vụ xuân hè 2014

Giống	Độ dài hạt		Dạng hạt	
	Chiều dài (mm)	Chiều rộng (mm)	Tỷ lệ dài/rộng	Hình dạng
AP2010	7,2	2,1	3,4	Thon dài
IR50404	6,9	2,3	3,0	Trung bình

Kết quả phân tích (bảng 5 và 6) cho thấy giống AP2010 có phẩm chất tốt hơn giống IR50404 và có thể thay thế giống IR50404 phẩm chất thấp, đồng thời cung cấp giống mới cho địa phương có năng suất và phẩm chất tốt và tạo điều kiện cho thị trường xuất khẩu lúa gạo tại ĐBSCL nói chung.

Thông số khí tượng được ghi nhận thí nghiệm 2 gồm các yếu tố là nhiệt độ và lượng mưa. Tổng số giờ nắng cả vụ là 864,7 giờ và trung bình/ngày là 7,2 giờ so với vụ đông xuân 2014

có số giờ nắng cả vụ không khác biệt được ghi nhận là 868,7 giờ; trung bình/ngày 7,2 giờ do đó năng suất trung bình vụ đông xuân 6,92 tấn/ha và vụ xuân hè 6,3 tấn/ha. Tuy nhiên, vụ xuân hè bị ảnh hưởng mưa (tổng lượng mưa 156,6 mm) trong suốt giai đoạn trổ bông nở hoa đến chín hoàn toàn. Giống AP2010 cần 9 ngày và giống IR50404 cần 11 ngày để chuyển từ giai đoạn trổ bông nở hoa đến giai đoạn ngâm sữa. Thí nghiệm 2 cho thấy cùng điều kiện khí tượng, giống AP2010 thích nghi hơn giống đối chứng

địa phương thể hiện cụ thể qua năng suất và phẩm chất tốt.

3.3. TN3: So sánh mô hình trồng lúa có sử dụng màng phủ nông nghiệp trên 2 giống lúa AP2010 và MTL566 tại 4 ruộng lúa tại phường. Trà Nóc - quận Bình Thủy - Cần Thơ

- Kết quả trình bày ở bảng 7 và bảng 8 cho thấy các chỉ tiêu về thành phần năng suất và năng suất của nghiệm thức có màng phủ đều cao hơn không có màng phủ. Do mô hình trồng lúa có màng phủ có khả năng giữ được dinh dưỡng lâu, hạn chế cỏ dại và sâu bệnh nên lúa phát triển tốt hơn so với không sử dụng màng phủ.

- Năng suất thực tế của các giống thí nghiệm rất cao (10 – 12 tấn/ha), rất phù hợp cho sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Vụ đông xuân ở Trà Nóc ghi nhận thuận lợi cho cây lúa phát triển. Nhiệt độ tối cao và tối thấp ở giai đoạn đẻ nhánh nằm trong khoảng 22,2 - 29,1°C. Tổng số giờ nắng cả vụ là 747,7 giờ. Ở giai đoạn ba lá và năm lá, nhiệt độ trung

binh tương ứng là 26,1°C và 26,8°C. Thời kỳ đẻ nhánh, làm đòng: nhiệt độ thích hợp nhất là 25 - 32°C. Nhiệt độ thấp dưới 16°C hay cao hơn 38°C đều không thuận lợi cho việc đẻ nhánh, làm đòng của cây lúa.

Thời kỳ trở bông, làm hạt: đây là thời kỳ cây lúa mẫn cảm nhất với điều kiện ngoại cảnh, nhất là nhiệt độ. Thời kỳ này yêu cầu nhiệt độ tốt nhất từ 28 - 30°C và trong giai đoạn trở bông nở hoa được ghi nhận nhiệt độ trung bình 23,8°C.

- Phương pháp sử dụng màng phủ được đánh giá hiệu quả cho cây trồng và điều kiện khí tượng ghi nhận thuận lợi cây lúa sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu từ giai đoạn sạ đến lúc cây đẻ nhánh, giống lúa MTL566 được đánh giá là có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt hơn giống lúa AP2010 nhưng từ giai đoạn trở đến chín thì ngược lại, giống AP2010 sử dụng màng phủ nông nghiệp nuôi dưỡng chồi hữu hiệu tốt hơn nên cho năng suất cao hơn giống MTL 566 (500 - 1 tấn/ha).

Bảng 7. Thành phần năng suất của 2 giống lúa vụ đông xuân 2014 – 2015

Đặc tính	Nghiệm thức	Giống MTL566		Giống AP2010	
		Không MP	Có MP	Không MP	Có MP
Dài bông (cm)	Ruộng lúa 1	19,9	20,1	19,0	20,8
	Ruộng lúa 2	20,0	20,5	21,2	21,6
	Ruộng lúa 3	20,4	21,5	21,0	21,8
	Ruộng lúa 4	20,0	20,5	21,2	21,6
Số bông/m ² (bông)	Ruộng lúa 1	245	258	252	275
	Ruộng lúa 2	238	250	242	268
	Ruộng lúa 3	242	250	248	258
	Ruộng lúa 4	242	260	239	258
Hạt chắc/bông	Ruộng lúa 1	172	185	178	192
	Ruộng lúa 2	176	173	165	182
	Ruộng lúa 3	168	172	169	175
	Ruộng lúa 4	150	153	165	162
Tỷ lệ hạt chắc (%)	Ruộng lúa 1	81,3	81,9	82,6	83,4
	Ruộng lúa 2	83	83,5	82	85
	Ruộng lúa 3	82	82,3	80,6	83
	Ruộng lúa 4	83	83,5	82	85
KL 1000 hạt (g)	Ruộng lúa 1	26,2	26,9	27,2	27,5
	Ruộng lúa 2	26,5	28,0	26,3	26,8
	Ruộng lúa 3	26,7	26,9	27,2	27,6
	Ruộng lúa 4	26,2	26,7	26,3	26,7

Ghi chú: MP là máy phủ

Bảng 8. Năng suất của 2 giống lúa Vụ Đông Xuân 2014 – 2015

Năng suất (tấn/ha)	Nghiệm thức	Giống MTL566		Giống AP2010	
		Không MP	Có MP	Không MP	Có MP
Năng suất lý thuyết (tấn/ha)	Ruộng lúa 1	11,1	12,8	12,2	14,5
	Ruộng lúa 2	11,1	11,6	10,5	13,0
	Ruộng lúa 3	10,8	11,6	11,4	12,5
	Ruộng lúa 4	9,5	10,6	10,4	11,1
Năng suất thực tế (tấn/ha)	Ruộng lúa 1	10,6	11,9	11,6	12
	Ruộng lúa 2	10,6	12,1	10,0	12,0
	Ruộng lúa 3	9,6	10	10,2	11,8
	Ruộng lúa 4	9,2	10,2	9,3	10,7

• *Chỉ tiêu cỏ*

Số liệu trình bày ở bảng 9 cho thấy, khi không sử dụng màng phủ và không phun thuốc cỏ (1m² đối chứng) lượng cỏ cao gấp 2 - 3 lần khi sử dụng thuốc cỏ. Bên cạnh đó, mặc dù đã phun thuốc cỏ nhưng tại ruộng thí nghiệm ghi nhận lượng cỏ khá lớn, lượng cỏ này cạnh tranh dinh

dưỡng, đồng thời là môi trường cho nấm bệnh phát triển từ đó làm giảm năng suất. Điển hình như ruộng 3 và 4, lượng cỏ cao nên năng suất thấp hơn 2 ruộng còn lại (lô không màng phủ). Riêng ruộng thứ 1 do không áp dụng phương pháp tưới ngập khô luân phiên nên lượng cỏ ít hơn các ruộng còn lại.

Bảng 9. Khối lượng cỏ khô trên mỗi lô thí nghiệm không sử dụng màng phủ

Ruộng thí nghiệm	Giống AP2010		Giống MTL 566		1m ² đối chứng (g)
	Trọng lượng cỏ khô (g)				
	96m ²	1m ²	96m ²	1m ²	
Ruộng lúa 1	600	6,2	400	4,2	18
Ruộng lúa 2	700	7,3	800	8,3	24
Ruộng lúa 3	3200	33,3	3500	36,5	108
Ruộng lúa 4	850	8,9	875	9,1	25

• *Hiệu quả kinh tế*

Mặc dù trồng lúa có sử dụng màng phủ nông nghiệp tốn chi phí ban đầu hơn so với không sử dụng màng phủ (chênh lệch khoảng 1 triệu đồng/

ha). Tuy nhiên, canh tác có sử dụng màng phủ cho năng suất cao hơn 1- 2 tấn/ha, thì sử dụng màng phủ nông nghiệp vẫn lãi hơn so với không sử dụng.

Bảng 10. Các khoản chi (triệu đồng) trong quá trình thực hiện thí nghiệm

Các khoản chi	Có màng phủ	Không màng phủ
Màng phủ	10	0
Xới đất, làm đất	0,9	0,9
Lúa giống	0,6	3,6
Thuốc xử lý giống	1,340	1,340
Công dặm	0	1
Thuốc ốc	0,1	0,1
Thuốc diệt mầm cỏ	0	0,37
Thuốc đạo ôn, sâu	0,5	2
Thuốc chuột	0	0,2
Phân bón	2,5	5,6
Công cắt	1,875	1,875
Công gom, suốt	2,625	2,625
Công chuyên chở	0,7	0,7
Tổng cộng	21,140	20,310

Qua quá trình bố trí thí nghiệm, thu thập và phân tích các chỉ tiêu cần thiết ở 4 ruộng lúa tại khu vực Trà Nóc trong vụ đông xuân 2014 - 2015 cho thấy sử dụng màng phủ nông nghiệp trên 2 giống lúa AP2010 và MTL566 mang lại hiệu quả cao so với không sử dụng màng phủ. Bên cạnh đó, 2 giống AP2010 và MTL566 rất thích hợp với điều kiện khí hậu tại Trà Nóc, Cần Thơ nên cho năng suất rất cao (10 - 12 tấn/ha).

4. Kết luận và kiến nghị

Qua 3 đợt thí nghiệm tại địa phương, giống

lúa AP2010 được lựa chọn là giống lúa đạt năng suất và phẩm chất thay thế giống IR50404 tại phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Cần Thơ. Việc sử dụng màng phủ nông nghiệp trên giống lúa mang lại hiệu quả kinh tế cao so với không sử dụng màng phủ.

Cần tiếp tục thử nghiệm mô hình trồng lúa có sử dụng màng phủ nông nghiệp tại nhiều nơi khác và với diện tích rộng hơn nhằm đánh giá toàn diện hiệu quả tối ưu của mô hình.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Chí Bửu và Nguyễn Thị Lang (2000), *Một số vấn đề cần biết về gạo xuất khẩu*, Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long;
2. Võ Công Thành (2003), *Bài giảng kỹ thuật di truyền*, Tài liệu giảng dạy Bộ môn Di Truyền Giống Nông Nghiệp. Trường Đại học Cần Thơ;
3. International Rice Research Intitude (1986), *Anunual Report for 1985*, . *Int. Rice res. Inst., P. O. Box 933*, Manila. Philippines.
4. Internationnal Rice Research Intitude (1988), *IRRI – Indochina Program. Phase 2. IRRI – Kampuchea Project*. January, 1988. International Rice Research Intitude, Los Banos, Philippin, 129 plus Appendices.
5. Bộ Nông Nghiệp & PTN (2011). *Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa*. Tiêu chuẩn ngành 558-2002.
6. Cagampang.G.B. and F.M. Rodrigueuz (1980). *Method of analysis for creening crop of appropriate qualities. InSTITUTE of pland Breeding*. University of the Philippin and Los Banos. P8-9.
7. Internationnal Rice Research Intitude (1986). *Anunual Report for 1985* . *Int. Rice res. Inst.*, P. O. Box 933, Manila. Philippines.
8. Internationnal Rice Research Intitude (1996). *Sdandard evaluation system for rice*. Los Banos. Philippines.
9. Lowry O. H., N. J. Rosebroug., A. L. Farr and R. J. Raldall (1951), *Protein measurement with the Folin phenol reagent*, *Bio. Chem.* 193: 265-275.

EXPERIMENTAL PROGRAMMES OF RICE SEED VARIETIES AT TRA NOC WARD - BINH THUY DISTRICT - CAN THO CITY

Bao Thanh, Phan Thi Anh Tho and Le Anh Ngoc

Sub - Institute of Meteorology, Hydrology and Climate Change

Abstract: *In the framework of cooperation between SIHYMECC and the Asian Disaster Preparedness Center (ADPC), based on the actual demand of local people and the Tra Noc People's Committee, Binh Thuy District, Can Tho City, three experiment programmes were developed. The 1st programme was to compare adaptation and productivity of the 5 rice seed varieties (MTL480, MTL680, OM1490, OM10148, AP2010) with the popular local rice seed variety (IR50404) during the 2013 - 2014 Spring Winter Crop. Through the three experiments, the higher quality AP2010 was selected to replace for the IR50404. The AP2010 was also suitable for the mulch model which brought high economic effectiveness for farmers and environmental sound results.*

Key words: Rise seeds, IR50404, AP2010.